

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (QNP)

CTCP Cảng Quy Nhơn

Ngày			
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng

DT thuần
2023
938
tỷ VNĐ
YoY: ▼131 -12.2%

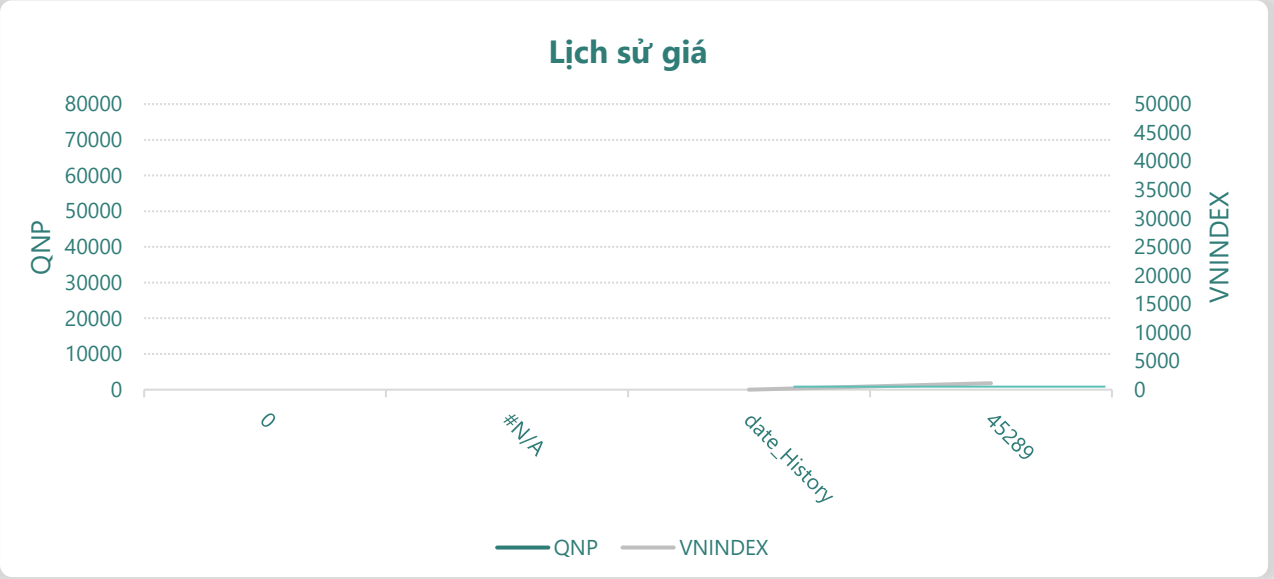
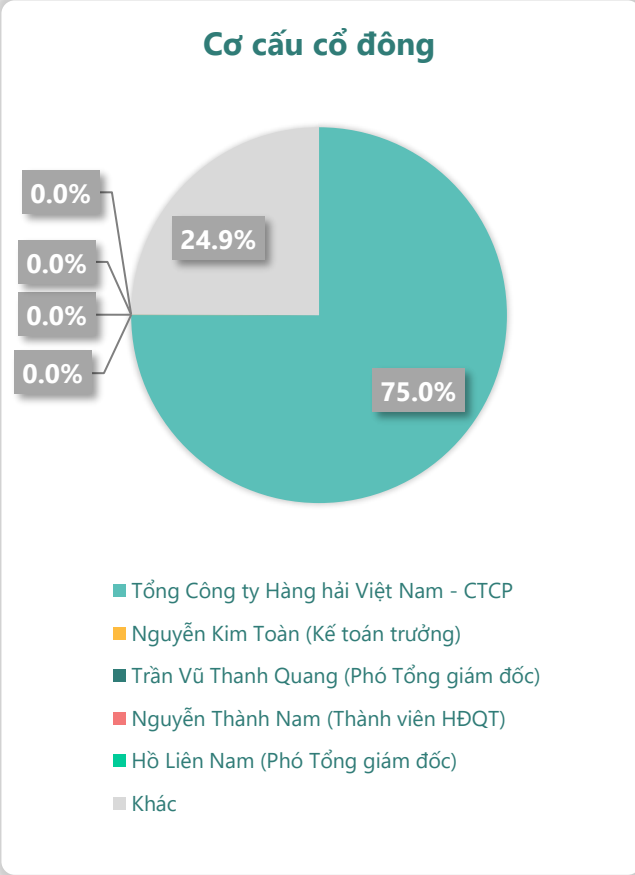
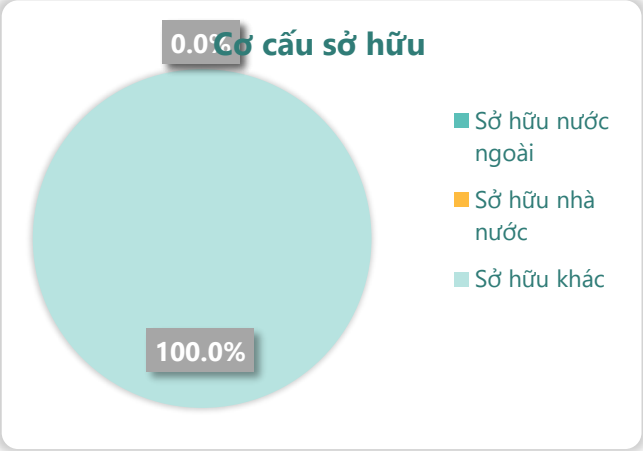
LN thuần
2023
144
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 77.4 116%

LN sau thuế
2023
115
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 70.8 161%

Tỷ suất lãi EBIT
2023
16.0%
YoY: +/-▲ 9.6%

ROE
2023
14.3%
YoY: +/-▲ 8.9%

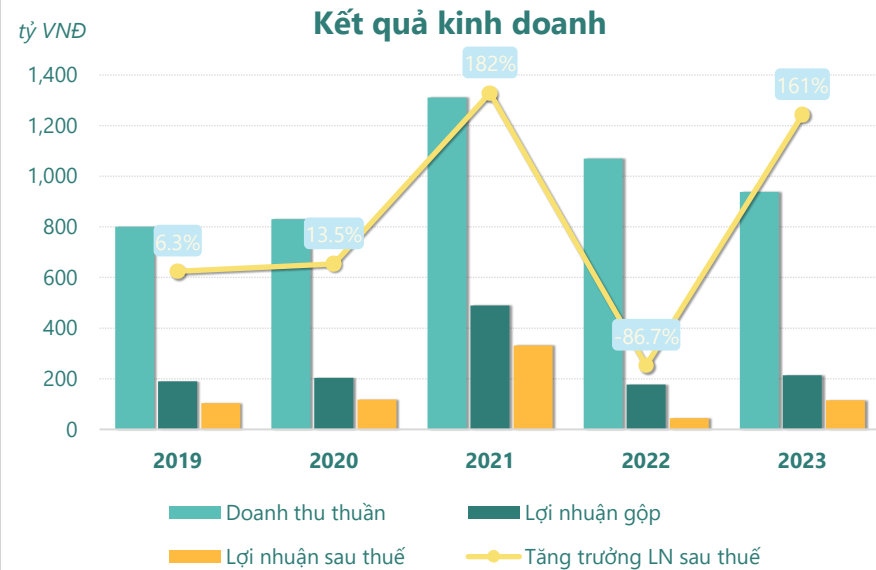
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	64,742 - 99,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	
Số lượng CPLH (CP)	40,409,950
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	
EPS	2,779
P/E	



Năm **2023**, **QNP** ghi nhận doanh thu thuần **938.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **115.2** tỷ đồng, lần lượt **giảm 12.2%** và **tăng 161%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **14.3%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

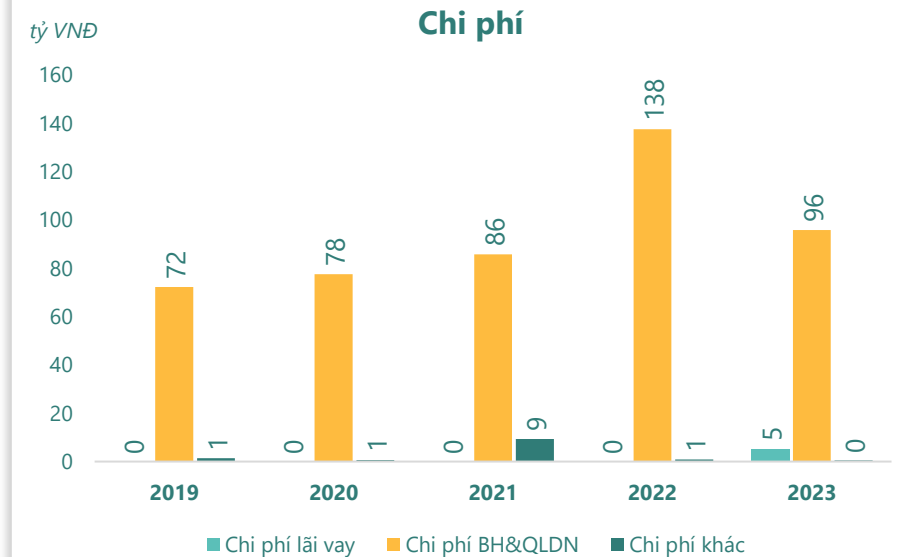
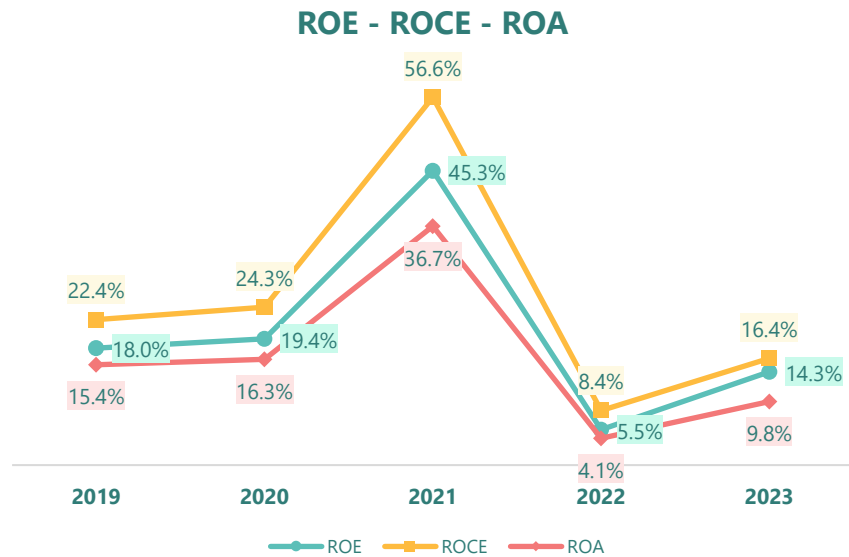
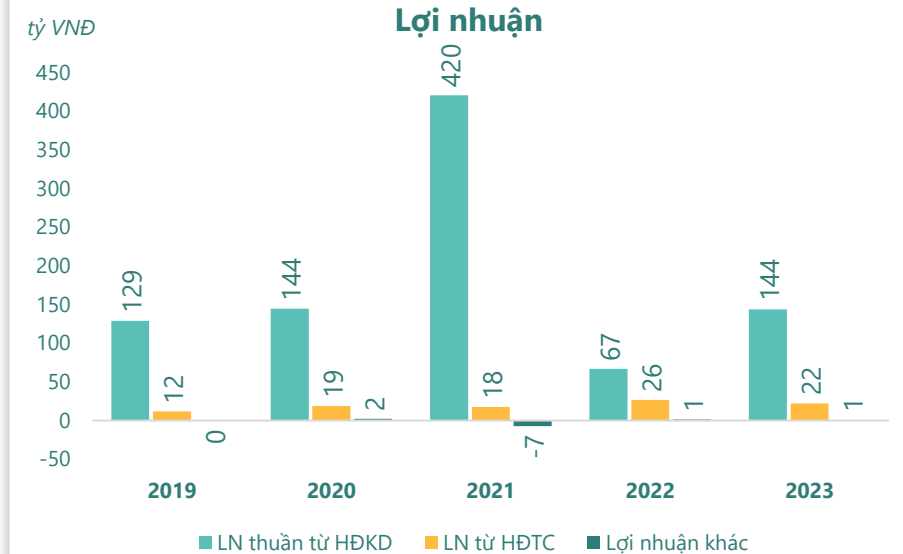
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, QNP có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **143.7** tỷ đồng, **tăng lên 77.14** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (180.9 tỷ đồng) là 37.12 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

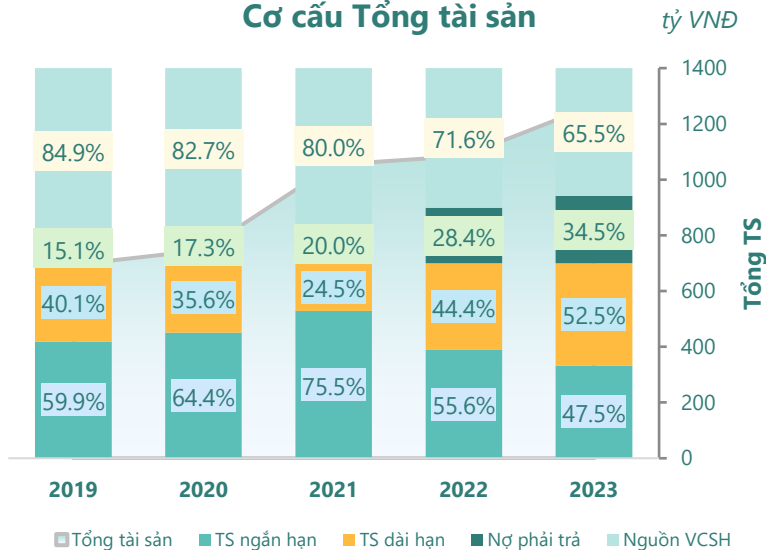
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **5.38** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **95.82** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.50** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của QNP năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **14.3%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

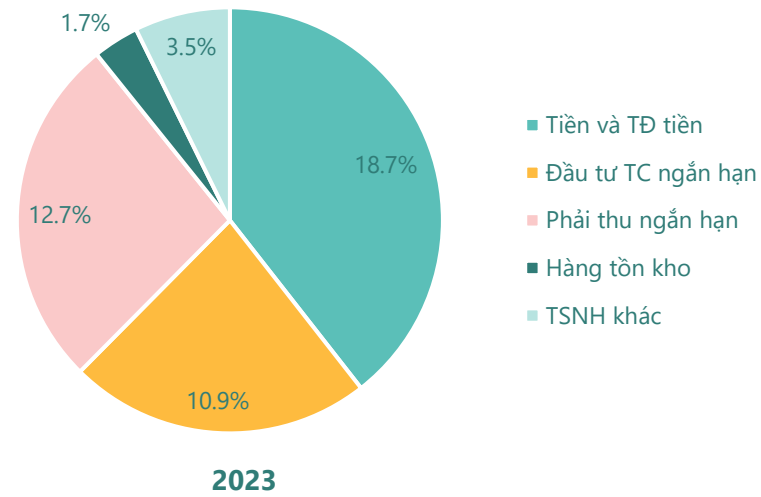


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

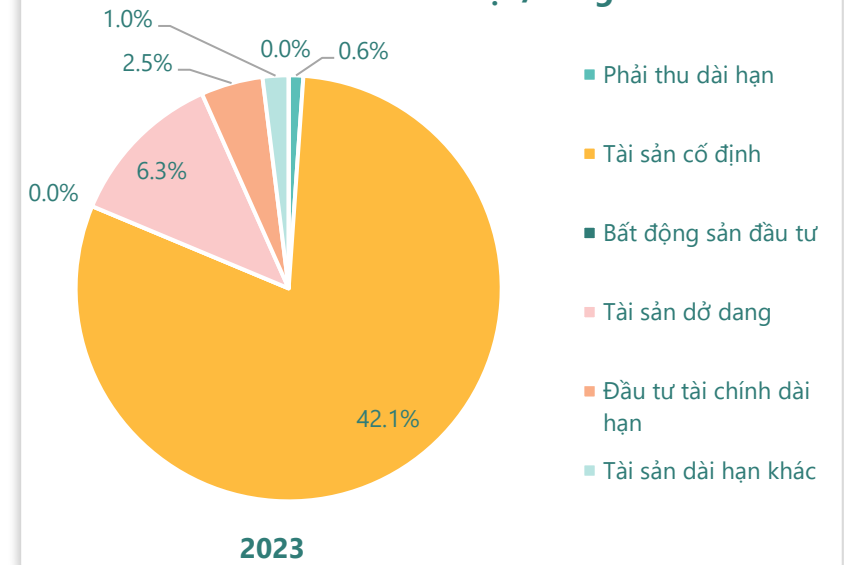
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **QNP** năm 2023 tăng trưởng **16.8%** so với năm trước, đạt **1,267** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 47.5% và 52.5%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 65.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

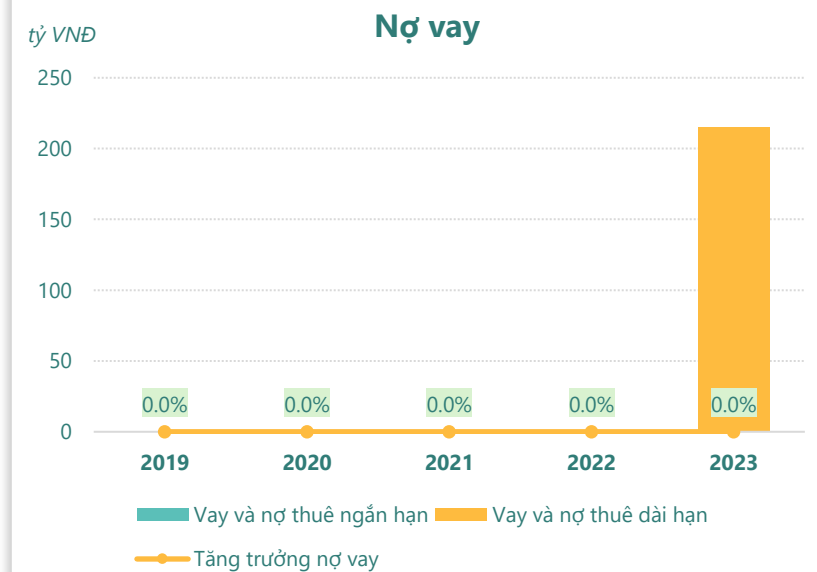
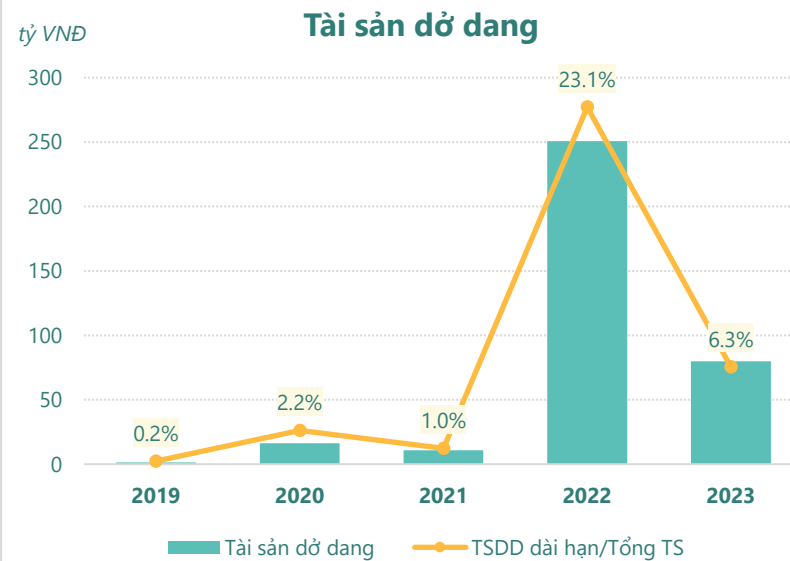
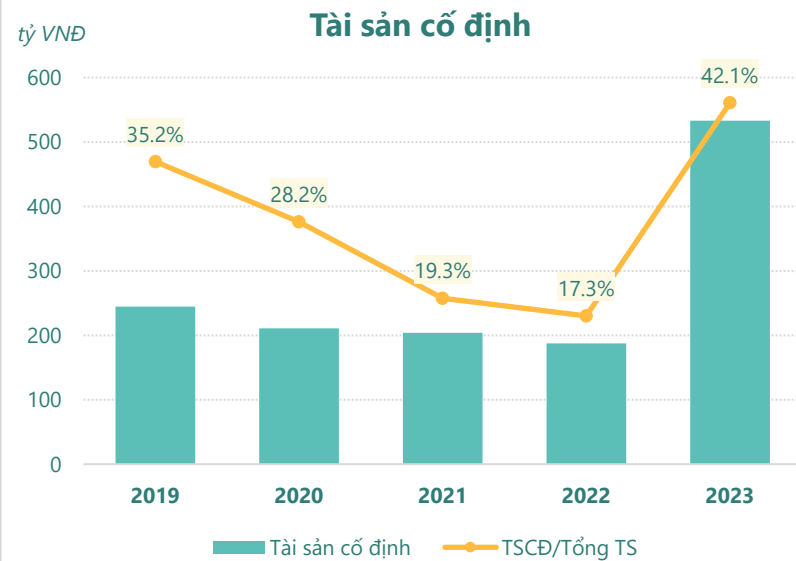
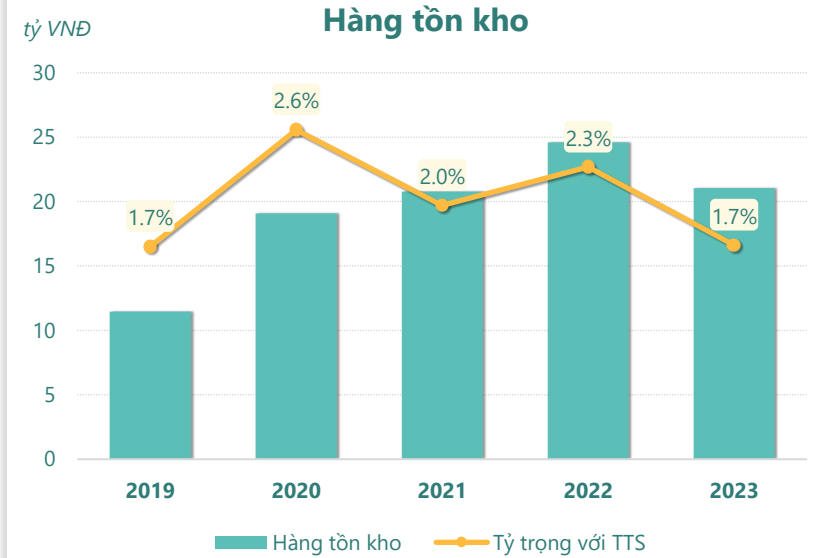
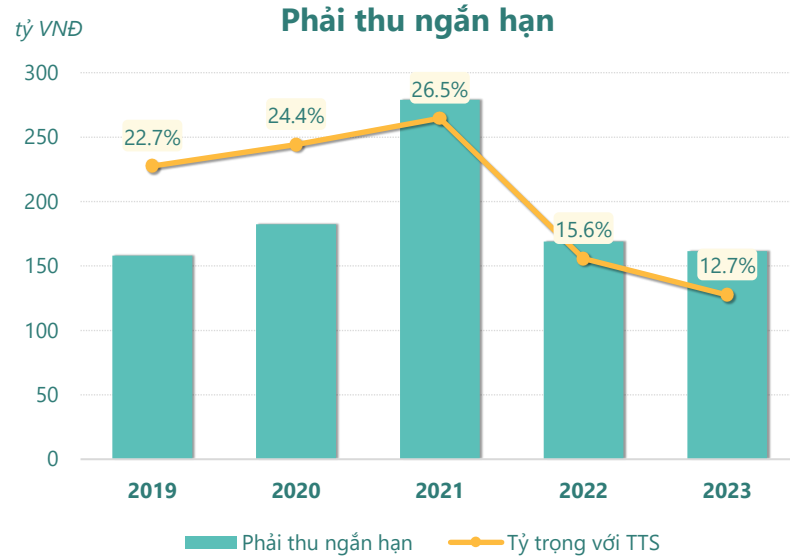
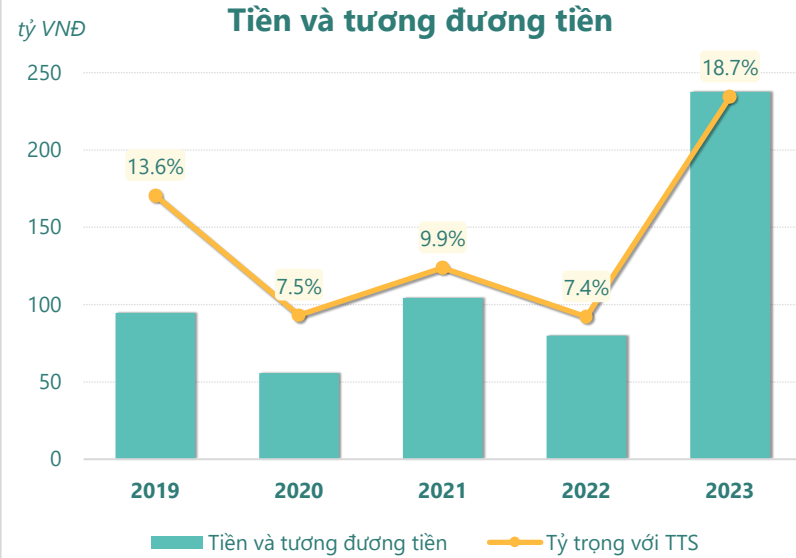
Tài sản ngắn hạn của QNP năm 2023 giảm **0.16%** so với năm trước, đạt **602.4** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **47.5%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **18.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 12.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

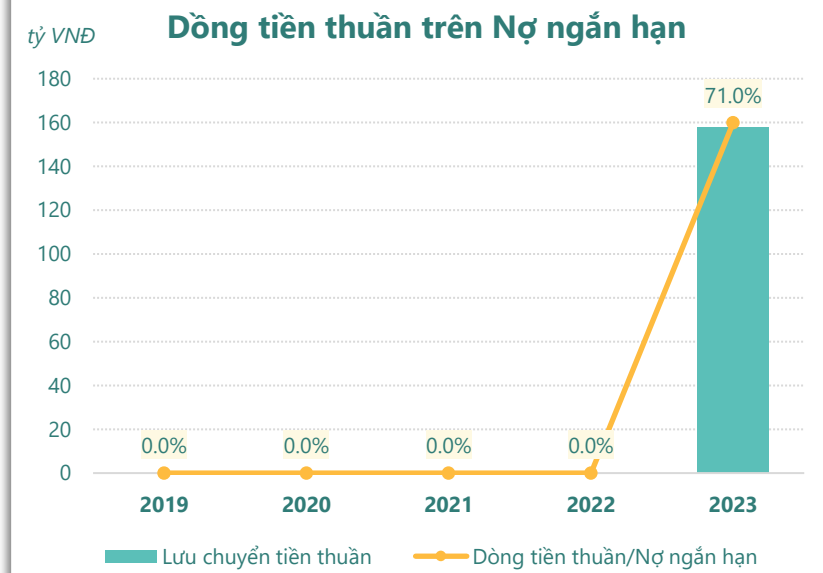
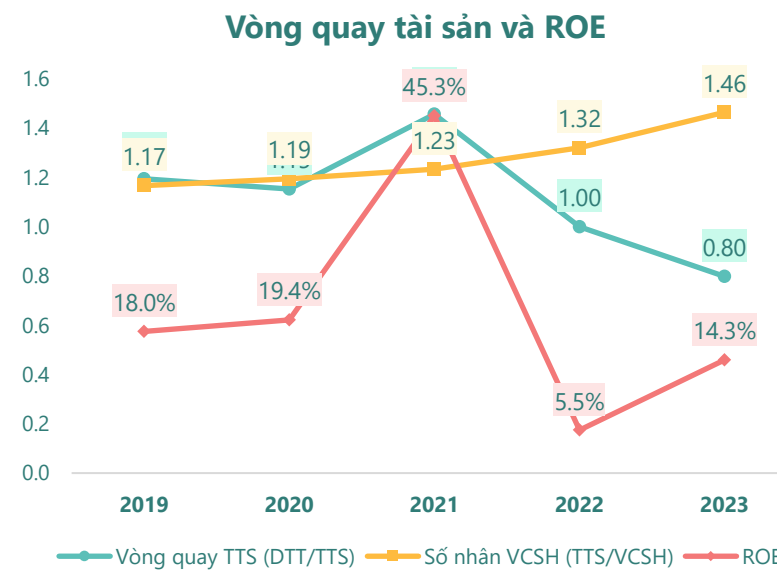
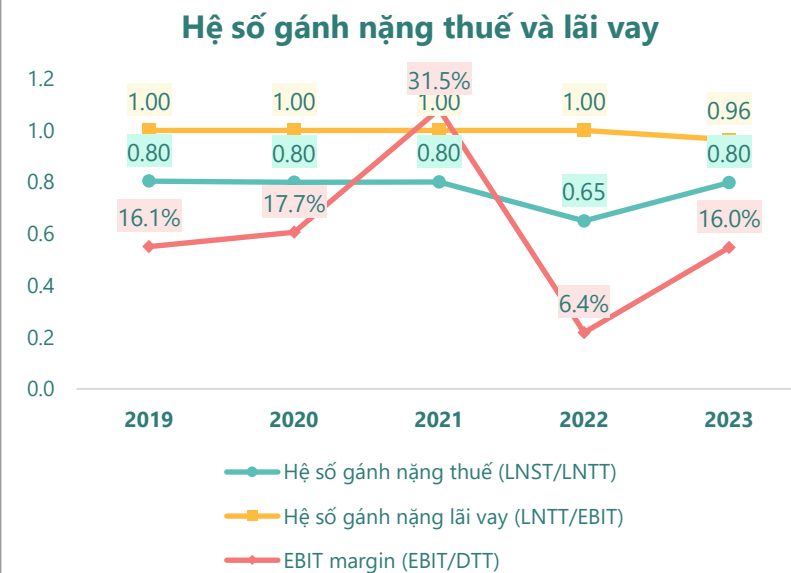
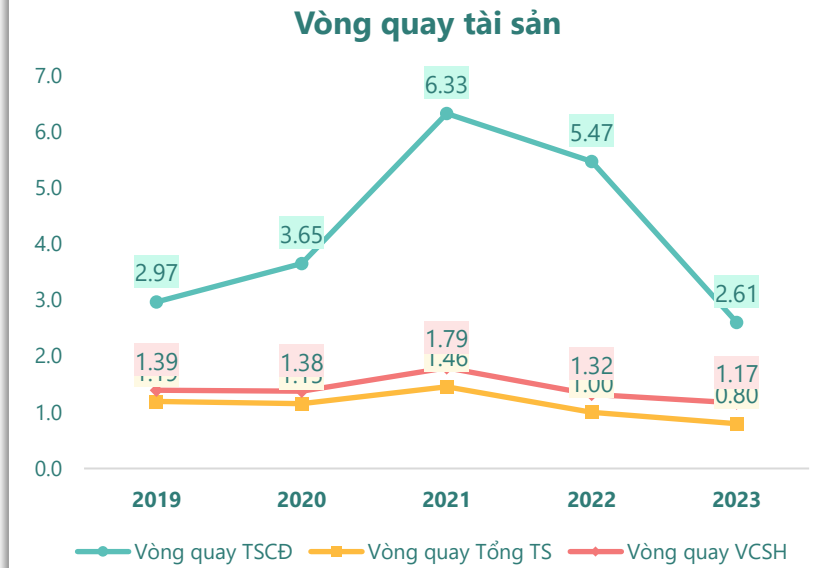
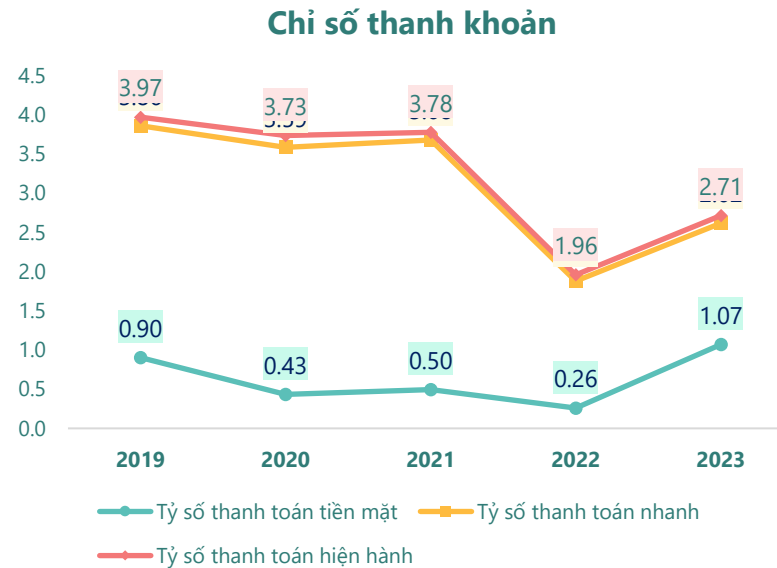
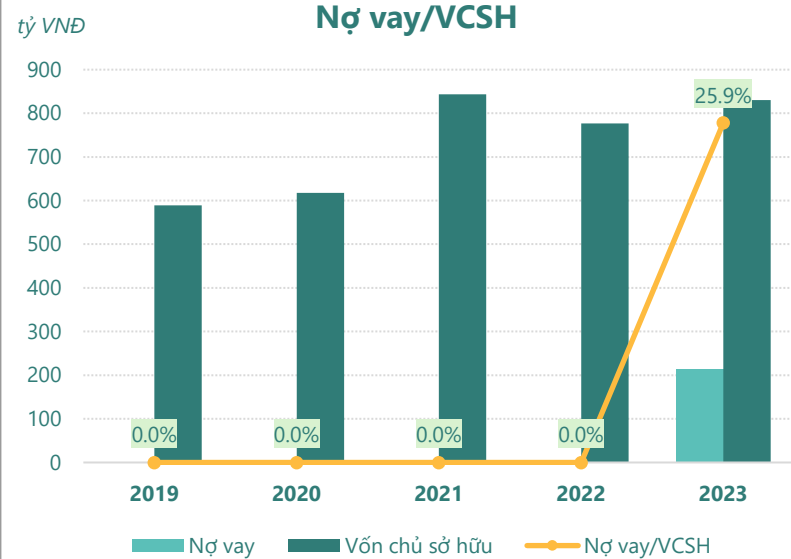
Tài sản dài hạn tăng trưởng **38.0%** so với năm trước và đạt **664.7** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **52.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **42.1%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 6.31%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	831	1,311	1,069	938
Giá vốn hàng bán	627	822	892	725
Lợi nhuận gộp	203	489	177	214
Doanh thu HĐTC	19.1	18.3	27.3	27.8
Chi phí TC	0.23	0.79	0.84	5.49
Chi phí lãi vay	0	0	0	5.38
LN trong công ty LKLD	0	0	0.36	3.58
Chi phí bán hàng	9.05	10.8	11.5	15.7
Chi phí QLDN	68.6	75.1	126	80.1
LN thuần từ HĐKD	144	420	66.6	144
Lợi nhuận khác	2.22	-7.02	1.35	0.59
LN trước thuế	147	413	68.0	144
Lợi nhuận sau thuế	117	331	44.2	115
LNST của CĐ cty mẹ	117	331	44.2	115

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	32.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	-41.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	167
Tiền đầu kỳ	0	0	0	79.9
Lưu chuyển tiền thuần	0	0	0	158
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	-0.06
Tiền cuối kỳ	0	0	0	238

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	747	1,054	1,085	1,267
Tài sản ngắn hạn	481	796	603	602
Tiền và tương đương tiền	55.7	104	79.9	238
Đầu tư tài chính ngắn hạn	221	352	308	139
Phải thu ngắn hạn	182	279	169	162
Hàng tồn kho	19.1	20.8	24.6	21.0
Tài sản ngắn hạn khác	3.06	39.7	22.0	43.8
Tài sản dài hạn	266	258	482	665
Phải thu dài hạn	0.10	7.45	7.35	7.35
Tài sản cố định	211	204	187	533
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	16.4	10.8	251	79.9
Đầu tư tài chính dài hạn	27.1	27.2	28.7	31.3
Tài sản dài hạn khác	11.3	9.01	7.68	13.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	129	211	308	437
Nợ ngắn hạn	129	211	308	222
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	31.0	140	197	149
Nợ dài hạn	0	0	0	215
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	215
Nguồn vốn chủ sở hữu	618	843	777	830
Vốn chủ sở hữu	618	843	777	830
Vốn điều lệ	404	404	404	404
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0